

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 255/2020/DS-PT

Ngày 20 – 11 – 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn, Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 110/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kh., sinh năm 1983;

Địa chỉ: đường L, khóm 1, phường 1, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959 (Có mặt);

2. Chị Nguyễn Thị Ái Th, sinh năm 1995 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Đường T, khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh C.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Tân Th1, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

2. Bà Lăng Cẩm T, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Đường số 2, khóm 7, phường 5, thành phố C, tỉnh C.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn U, sinh năm 1972;

Địa chỉ: đường L, khóm 1, phường 1, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của anh U:

1. Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959 (Có mặt);
2. Chị Nguyễn Thị Ái Th, sinh năm 1995 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Đường T, xóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh C.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Kh., là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kh., anh Trần Văn U trình bày:

Ngày 15/02/2012 (dương lịch), chị Kh có cho ông Lê Tân Th1 vay số tiền 690.300.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng (mỗi tháng trả tiền lãi là 17.500.000 đồng/tháng). Khi vay, ông Th1 có làm biên nhận và hứa sẽ trả lãi hàng tháng. Tuy nhiên, ông Th1 không thực hiện đúng theo thỏa thuận mà ông Th1 gửi trả tiền lãi nhiều lần, có lần 5.000.000đ, có lần 10.000.000 đồng nhưng chị Kh không nhớ cụ thể thời gian trả vì việc trả lãi không có viết biên nhận.

Ngày 15/11/2012 (âm lịch), bà Lăng Cẩm T là vợ của ông Th1 tiếp tục vay của anh U là chồng của chị Kh số tiền 20.000.000 đồng, việc vay có làm biên nhận và bà T có hứa thời hạn 05 tháng sẽ trả số tiền trên nhưng đến nay, bà T vẫn chưa trả.

Sau nhiều lần đòi tiền thì đến ngày 24/12/2018, giữa ông Th1 với chị Kh có gặp nhau đối chiếu nợ và ông Th1 có viết biên nhận thừa nhận có nợ chị Kh số tiền vốn là 690.300.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 19/7/2017 là (65 tháng x 17.500.000đ) = 1.137.500.000 đồng, nhưng chị Kh chỉ tính tiền lãi là 1.137.000.000 đồng. Trong thời gian từ ngày 15/02/2012 đến ngày 19/7/2017, ông Th1 có trả lãi với số tiền là 167.000.000 đồng nên hai bên đồng ý đối trừ và thống nhất số tiền lãi còn lại ông Th1 nợ là 970.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc cùng lãi, ông Th1 còn nợ là 1.660.300.000 đồng nhưng chị Kh chỉ tính là 1.660.000.000 đồng, việc đối chiếu có biên nhận và ông Th1 có hứa trả hàng tháng là 10.000.000 đồng, sau 5 tháng sẽ trả cả vốn lẫn lãi nhưng ông Th1 không thực hiện.

Đến ngày 09/4/2019 (dương lịch), ông Th1 viết tờ cam kết đến ngày lễ 30/4 và 01/5, ông sẽ trả cho chị Kh số tiền lãi khoảng 20.000.000 đồng và một số ít tiền vốn. Đồng thời, cam kết nếu thực hiện không đúng sẽ giao phần đất của nhà số 3, đường số 2 có diện tích ngang 4,5m, dài 21m cho chị Kh, thời gian hạn đến ngày 30/5 (âm lịch). Tuy nhiên, đến thời gian cam kết ông Th1 vẫn không thực hiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị Kh và anh U xác định anh U, chị Kh là vợ chồng, số tiền cho vợ chồng ông Th1 vay là tài sản chung của vợ chồng chị Kh và khoản nợ mà ông Th1, bà T vay là nợ chung của vợ chồng ông Th1 nên chị Kh, anh U yêu cầu ông Th1 và bà T cùng có trách nhiệm trả một lần hết các khoản nợ với số tiền cụ thể như sau:

- Khoản vay ngày 15/02/2012 được các bên đối chiếu ngày 19/7/2017 với số tiền vốn là 1.660.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 19/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn 36 tháng theo mức lãi suất 1%/tháng với số tiền lãi là 1.660.000.000 đồng x 36 tháng x 1%/tháng = 597.600.000 đồng.

- Khoản vay ngày 15/11/2012, số tiền vốn vay là 20.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 15/11/2012 đến ngày xét xử tính tròn 92 tháng theo mức lãi suất 1%/tháng với số tiền là 20.000.000 đồng x 92 tháng x 1%/tháng = 18.400.000 đồng.

Tổng các khoản vốn vay và lãi, chị Kh cùng anh U yêu cầu ông Th1, bà T phải trả với số tiền là 2.296.000.000 đồng trong đó nợ vốn vay là 1.680.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 616.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi trên số tiền lãi chậm trả. Ngoài ra, chị Kh và anh U không yêu cầu thêm khoản nào khác.

Bị đơn, ông Lê Tân Th1 trình bày:

Ông Th1 xác định vào ngày 17/12/2008, ông có vay của chị Kh và anh U số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3,5%/tháng. Khi vay có làm biên nhận và trong số tiền vay trên, ông có vay dùm cho ông Trần Quốc Minh số tiền 50.000.000 đồng, bởi ông Minh có nợ tiền của anh U, chị Kh nên không thể vay thêm của anh U, chị Kh được. Khoản vay này, anh U là người đứng ra đưa tiền cho ông, còn việc ông đưa tiền cho ông Minh và thỏa thuận lãi suất với ông Minh, vợ chồng anh U không biết, ông cùng ông Minh chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không có làm giấy tờ gì nhưng ông Minh có viết biên nhận nợ với vợ của ông là bà T số tiền 50.000.000 đồng nêu trên nên ông đề nghị đưa ông Minh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, năm đầu tiên ông trả lãi đều đặn cho vợ chồng chị Kh. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gặp khó khăn nên sau một năm thì ông không còn khả năng thanh toán cho vợ chồng chị Kh nữa. Vì vậy, ngày 15/02/2012, ông và vợ chồng chị Kh gặp nhau đối chiếu nợ trong đó, ông thừa nhận còn nợ vợ chồng chị Kh số tiền là 690.300.000 đồng bao gồm nợ vốn là 300.000.000 đồng và phần còn lại là nợ lãi.

Đến ngày 19/7/2017, hai bên tiếp tục gặp nhau đối chiếu nợ và ông có viết biên nhận nợ tiền lãi là 1.137.000.000 đồng, nợ tiền vốn là 690.300.000 đồng nhưng đã trả được 167.000.000 đồng tiền lãi, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ rõ thời gian trả lãi của từng lần và việc trả lãi cũng không làm biên nhận. Tổng hai khoản vốn và lãi, ông còn nợ vợ chồng chị Kh số tiền làm tròn là 1.660.000.000 đồng và cam kết sẽ trả hàng tháng là 10.000.000 đồng. Quá trình thực hiện cam kết cho đến nay, ông đã trả cho vợ chồng chị Kh nhiều lần với số tiền lãi là 145.000.000 đồng nhưng không làm biên nhận.

Tại tòa sơ thẩm, ông Th1 chỉ đồng ý trả cho chị Kh, anh U số tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/12/2008 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án điều chỉnh tiền lãi ông đã đóng cho chị Kh, anh U theo quy định của pháp luật và đối trừ vào số tiền vốn cùng lãi ông còn nợ vợ chồng chị Kh nếu số tiền lãi đã trả còn thừa. Mặc dù, khoản nợ này ông có dùng vào việc trả nợ chung trong gia đình nhưng ông Th1 nhận trách nhiệm trả số nợ vốn cùng lãi phát sinh, không đồng ý buộc bà T cùng có trách nhiệm trả nợ với ông và xin trả dần mỗi tháng từ 05 đến 07 triệu đồng cho đến khi dứt nợ.

Đối với khoản vay số tiền 20.000.000 đồng của bà T thì ông không biết, nên ông không đồng ý thanh toán cho chị Kh, anh U mà khoản nợ này bà T là người có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị Kh. Riêng bà T, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bà T vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:110/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kh., anh Trần Văn U.

Buộc ông Lê Tân Th1, bà Lăng Cẩm T cùng có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn U, chị Nguyễn Thị Kh. tổng các khoản với số tiền là 1.316.082.850 đồng (Một tỷ ba trăm mười sáu triệu không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm năm chục đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kh., anh Trần Văn U kiện đòi ông Lê Tân Th1, bà Lăng Cẩm T số tiền chênh lệch là 979.917.150 đồng (Chín trăm bảy mươi chín triệu chín trăm mười bảy nghìn một trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/8/2020, chị Nguyễn Thị Kh. có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Kh. Tuy biên nhận ngày 24 tháng 12 năm 2018 thỏa thuận lãi suất 2,5 %/tháng là vượt quy định pháp luật nhưng là sự tự nguyện của ông Th1 và chị Kh nên yêu cầu lấy số tiền lãi nhập vốn là 1.660.000.000 đồng chứ không đồng ý điều chỉnh lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Kh. giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông Phan Hoàng B, chị Nguyễn Thị Ái Th tranh luận: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Kh. Sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Kh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kh.. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:110/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kh., Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị Kh., ông Lê Tân Th1 thống nhất nhau: Ngày 15/02/2012 (dương lịch), chị Kh có cho ông Th1 vay số tiền 690.300.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng. Trong thời gian từ ngày 15/02/2012 đến ngày 19/7/2017, ông Th1 có

trả lãi với số tiền là 167.000.000 đồng và đồng ý đối trừ số này vào số tiền lãi của khoản vay 690.300.000 đồng. Biên nhận ngày 24 tháng 12 năm 2018 với số tiền 1.660.000.000 đồng gồm vốn vay 690.300.000 đồng, còn lại là lãi được tính theo lãi suất 2,5 %/tháng. Ngày 15/11/2012 (âm lịch), bà Lăng Cẩm T là vợ của ông Th1 có vay của anh Trần Văn U là chồng của chị Kh số tiền 20.000.000 đồng, việc vay có làm biên nhận và bà T có hứa thời hạn 05 tháng sẽ trả số tiền trên nhưng đến nay, bà T vẫn chưa trả.

[2] Đối với khoản vay 690.300.000 đồng ngày 15/02/2012, chị Kh cho rằng: Ngày 24/12/2018, ông Th1, chị Kh đã thỏa thuận nhập vốn và lãi (mức lãi suất 2,5%/tháng tính đến ngày 19/7/2017) với số tiền 1.660.000.000 đồng là sự tự nguyện thỏa thuận nhưng cấp sơ thẩm điều chỉnh lãi suất là không đồng ý. Mặc dù ông Th1 và chị Kh thỏa thuận vốn, lãi đến ngày 19/7/2017 là 1.660.000.000 đồng nhưng thỏa thuận của các đương sự là cao so với quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm điều chỉnh lãi 1,125%/tháng là đúng quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Chị Kh chỉ yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ ngày 19/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là sự tự nguyện của chị Kh, sự tự nguyện này không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Bản án sơ thẩm buộc ông Th1, bà T trả cho chị Kh số tiền 587.382.850 đồng là có căn cứ.

[3] Khoản vốn, lãi đối với số tiền vay 20.000.000 đồng ngày 15 tháng 11 năm 2012, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn số tiền 38.400.000 đồng là đúng quy định.

[4] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kh.. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 110/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kh. không được chấp nhận nên chị Kh phải chịu số tiền 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kh..

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 110/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kh., anh Trần Văn U.

Buộc ông Lê Tân Th1, bà Lăng Cẩm T cùng có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn U, chị Nguyễn Thị Kh. số tiền là 1.316.082.850 đồng (Một tỷ ba trăm mười sáu triệu không trăm tám mươi hai nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Kh., anh Trần Văn U có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lê Tân Th1 và bà Lăng Cẩm T không tự nguyện thi hành xong thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kh., anh Trần Văn U kiện đòi ông Lê Tân Th1, bà Lăng Cẩm T số tiền 979.917.150 đồng (Chín trăm bảy mươi chín triệu chín trăm mười bảy nghìn một trăm năm mươi đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lăng Cẩm T phải chịu số tiền 25.741.000 đồng, ông Lê Tân Th1 được miễn nộp tiền án phí. Chị Nguyễn Thị Kh., anh Trần Văn U phải chịu số tiền 41.397.500 đồng. Ngày 25/02/2020, chị Kh đã nộp số tiền tạm ứng án phí 37.746.000 đồng theo biên lai thu số 0001484 và ngày 13/3/2020, chị Kh đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 935.000 đồng theo biên lai thu số 0001579 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được đối trừ chuyển thu chị Kh, anh U còn phải nộp tiếp số tiền là 2.716.500 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: chị Nguyễn Thị Kh. phải chịu số tiền 300.000 đồng. Ngày 28/8/2020 chị Kh có nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002345 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Trung